

Bản án số:34/2020/DS-ST

Ngày 07-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLST- DS ngày 06 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2020/QĐST- DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị Ng, sinh năm 1967

Nơi cư trú: số nhà 64, phố Q, phường Tr, thành phố B (có đơn xin vắng mặt).

* *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1973

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Q, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/5/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Hà Thị Ng trình bày:

Chị và chị Nguyễn Thị Ng quen biết nhau, chị Ng là giáo viên dạy ở trường tiểu học Q nên ngày 10/5/2017, chị đã cho chị Nguyễn Thị Ng vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và ngày 13/6/2017 chị cho Ng vay số tiền là 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) để chị Ng kinh doanh buôn bán. Do chị Ng không có tài sản thế chấp để đảm bảo khoản tiền mà chị cho chị Ng vay nên hai bên đã viết giấy nhận tiền với mục đích số tiền chị cho chị Ng vay là tiền chị Ng nhận để xin việc cho con chị. Chị đã giao cho chị Ng số tiền vay theo giấy nhận tiền. Nội dung của 02 giấy nhận tiền là do chị Ng là

người trực tiếp viết và ký ở phần người nhận tiền. Trong giấy nhận tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế chị và chị Ng có thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/ triệu/ ngày. Từ khi vay tiền, chị Ng trả được 2.000.000 đồng tiền lãi, tiền gốc chưa trả.

Trong đơn khởi kiện chị yêu cầu chị Nguyễn Thị Ng phải trả chị số tiền là 71.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 20%/ năm của số tiền vay. Tại bản tự khai ngày 06/7/2020 và phiên họp và hòa giải ngày 06/7/2020 chị Ng yêu cầu chị Ng trả chị số tiền gốc là 71.000.000 đồng, chị không yêu cầu chị Ng phải trả tiền lãi. Số tiền chị cho chị Ng là tài sản riêng của chị không liên quan gì đến chồng và các con chị. Tại phiên tòa chị Ng vắng mặt.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Ng, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với chị Nguyễn Thị Ng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 36/TB-TLVA ngày 06/5/2020; Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 01/TB-TA ngày 06/5/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 01/TB-TA ngày 29/5/2020; Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 02/TB-TA ngày 09/6/2020; Thông báo kết quả phiên họp và hòa giải số 01/TB-TA ngày 09/6/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 02/TB-TA ngày 17/6/2020; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 29/2020/QĐ- CCTLCC ngày 17/6/2020; thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 03/TB-TA ngày 06/7/2020; Thông báo kết quả phiên họp và hòa giải số 02/TB-TA ngày 06/7/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 03/TB-TA ngày 15/7/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Tòa án đã mở phiên hòa giải nhiều lần để hòa giải về yêu cầu khởi kiện của chị Ng yêu cầu chị Ng trả số tiền vay 71.000.000 đồng nhưng chị Ng không có mặt để tham gia hòa giải. Tại phiên tòa chị Ng vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 06/5/2020 anh Trần Đức M trình bày: số tiền mà chị Ng cho chị Ng vay 71.000.000 đồng là tài sản riêng của chị Ng, anh cùng các con không liên quan đến số tiền chị Ng cho chị Ng vay. Anh đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Ng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Ng đối với chị Nguyễn Thị Ng. Buộc chị Nguyễn Thị Ng phải trả cho chị Hà Thị Ng số tiền vay nợ gốc 71.000.000 đồng.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Ng khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với chị Nguyễn Thị Ng, có nơi ĐKKH tại thôn Ph, xã Q, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị Ng, chị Ng vắng mặt nhưng chị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Ng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: theo lời khai của chị Hà Thị Ng cho rằng ngày 10/5/2017 và ngày 13/6/2017 chị có chị Ng vay số tiền là 71.000.000 đồng nhưng do chị Ng không có tài sản bảo đảm đối với số tiền vay nên chị Ng đã viết giấy nhận tiền với nội dung chị Ng nhận tiền của chị Ng để xin việc cho con gái chị Ng vào làm kế toán của trường Q nơi chị Ng công tác. Thực tế chị không nhờ chị Ng xin việc cho con gái chị mà số tiền chị Ng nhận là tiền chị cho chị Ng vay. Nội dung 02 giấy nhận tiền do chị Ng viết và ký ở phần người nhận tiền. Hội đồng xét xử thấy, số tiền 71.000.000 đồng trong giấy nhận tiền lập ngày 10/5/2017 và ngày 13/6/2017 là số tiền chị Ng cho chị Ng vay. Như vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 luật dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập được lời khai của chị Ng nhưng theo lời khai của nguyên đơn chị Hà Thị Ng phù hợp với giấy nhận tiền ngày 10/5/2017 và ngày 13/6/2017, nội dung của 02 giấy nhận tiền đã thể hiện chị Ng có nhận của chị Ng số tiền là 71.000.000 đồng. Trong giấy nhận tiền thể hiện chị Ng nhận số tiền 71.000.000 đồng của chị Ng với mục đích là để xin việc cho con gái chị Ng nhưng theo chị Ng trình bày chị và chị Ng không có việc chị nhờ chị Ng xin việc cho con gái chị. Chị cho chị Ng vay tiền nhưng do chị Ng không có tài sản bảo đảm khoản vay trên nên đã viết thành giấy nhận tiền để xin việc cho con chị. Hai giấy nhận tiền chị Nguyễn Thị Ng là người viết giấy nhận tiền và ký nhận dưới phần “ người nhận tiền”. Sau khi viết giấy nhận tiền chị đã giao đủ số tiền vay cho chị Ng. Chị Ng là người trực tiếp vay tiền và trong giấy nhận tiền ở phần chữ ký của người nhận tiền là Nguyễn Thị Ng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 10/5/2017, chị Ng cho chị Ng vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng và ngày 13/6/2017 chị Ng cho chị Ng vay số tiền gốc là 21.000.000 đồng. Sau khi vay, chị Ng chưa trả cho chị Ng số tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay chị Ng yêu cầu chị Ng phải trả số tiền vay 71.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Ng là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện chị Ng yêu cầu chị Ng phải trả chị số tiền là 71.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 20%/ năm của số tiền vay. Trong quá trình giải quyết vụ án chị Ng không yêu cầu chị Ng phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: Số tiền chị Ng vay là tài sản riêng của chị Ng không liên quan đến chồng chị và các con. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc chị Ng phải trả cho chị Ng số tiền gốc 71.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Ng được chấp nhận nên chị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;
Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Ng đối với chị Nguyễn Thị Ng.

Buộc chị Nguyễn Thị Ng phải trả cho chị Hà Thị Ngọc số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng)

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị Ng phải chịu 3.550.00 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh